

Nghiên cứu đa dạng nguồn tài nguyên cây thuốc ở xã Lê Lai,
huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng

Nguyễn Thị Thu Hiền^{1*}, Trịnh Đình Khả¹, Đào Hồng Thuận²

¹Trường Đại học Thủy lợi

²Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên

Research on the diversity of medicinal plant resources in Le Lai commune,
Thach An district, Cao Bang province

Nguyen Thi Thu Hien^{1*}, Trinh Dinh Kha¹, Dao Hong Thuan²

¹Thuyloi University

²Thai Nguyen University of Forestry and Agriculture

*Corresponding author: nguyenthithuhien@thu.edu.vn

<https://doi.org/10.55250/jo.vnuf.12.4.2023.036-044>

TÓM TẮT

Nghiên cứu này được tiến hành nhằm đánh giá đa dạng nguồn tài nguyên cây thuốc ở xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng. Kết quả nghiên cứu bước đầu đã xác định được 107 loài cây thuốc thuộc 100 chi, 70 họ được cộng đồng các dân tộc ở khu vực nghiên cứu sử dụng trong phòng và chữa bệnh cho người dân. Cây thuốc thuộc 7 dạng sống chính: cây thân thảo (36,45%), cây bụi (24,30%), dây leo (20,56%), cây gỗ nhỏ (6,54%), cây gỗ nhỡ (6,54%), cây gỗ lớn (3,74%) và cây ký sinh (1,87%). Cây thường phân bố ở các dạng sinh cảnh như: rừng; làng xóm, làng bản, vườn; ven sông; đồi cây bụi, đồi trọc, trảng cỏ. Trong các bộ phận được sử dụng làm thuốc thì bộ phận cả cây, lá, rễ và củ được sử dụng nhiều nhất chiếm 14,95% - 49,53%. Nghiên cứu đã điều tra được 16 nhóm cây thuốc dùng để chữa bệnh, trong đó có 4 nhóm bệnh chiếm tỷ lệ cao nhất là thuốc bổ (25,23%); bệnh về xương khớp, hệ vận động (18,69%), bệnh về đường tiết niệu (15,89%) và bệnh đường tiêu hóa (13,08%). Nghiên cứu đã xác định được danh lục 11 loài cây thuốc có giá trị bảo tồn tại khu vực nghiên cứu và chiếm 10,28% so với tổng số loài ghi nhận được.

ABSTRACT

This research was conducted to evaluate the diversity of medicinal plant resources in Le Lai Commune, Thach An District, Cao Bang Province. The result has shown that there were 107 species of medicinal plants belonging to 100 genera, 70 families which were used by the ethnic communities to prevent and treat people. Medicinal plants belong to 7 life forms: herbaceous (36.45%), shrub (24.30%), vines (20.56%), small timber trees (6.54%), average timber trees (6.54%), large timber trees (3.74%) and parasitic plants (1.87%). Medicinal plants are usually distributed in the habitats, such as forests; villages, gardens; living along the riverside; shrub hills, barren hills, grasslands. Among the plant parts used as medicine, the whole plants, leaves, roots and tubers are used the most, accounting for 14.95% - 49.53%. Medicinal plants of Le Lai commune were identified which are able to cure 16 disease groups. Among these, 4 groups were used with the largest number of species: Supplement (25.23%); Osteoarthritis, musculoskeletal system (18.69%); Urinary tract disease (15.89%) and Gastrointestinal disease (13.08%). A list of 11 medicinal plant species with conservation value has been identified in the study area and accounts for 10.28% of the total species.

Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 07/04/2023

Ngày phản biện: 15/05/2023

Ngày quyết định đăng: 05/06/2023

Từ khóa:

cây thuốc, đa dạng, Lê Lai,
Cao Bằng.

Keywords:

Cao Bang province, diversity, Le
Lai commune, medicinal plants.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng là một xã miền núi có diện tích rừng che phủ khá

cao (chiếm 66,26%), nên hệ động thực vật ở đây khá phong phú [1]. Mặt khác, từ rất lâu đời, đồng bào các dân tộc thiểu số ở xã Lê Lai cũng

có nhiều kinh nghiệm độc đáo về việc chữa bệnh bằng nguồn tài nguyên cây thuốc, mỗi dân tộc có những bản sắc và những kinh nghiệm chữa bệnh bằng thực vật rất đặc trưng. Trong số đó có cộng đồng dân tộc Nùng, Tày, Dao là các cộng đồng dân tộc có kinh nghiệm chữa bệnh bằng cây thuốc phong phú nhất. Tuy nhiên, hiện nay diện tích rừng ngày càng bị thu hẹp, tình trạng khai thác, mua bán diễn ra một cách phức tạp, dẫn đến nguồn tài nguyên cây thuốc ngày càng bị suy giảm. Từ những lý do trên, một nghiên cứu đã được thực hiện về “Nghiên cứu đa dạng nguồn tài nguyên cây thuốc ở xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng”. Nghiên cứu này cung cấp những kết quả điều tra đa dạng nguồn tài nguyên cây thuốc là cơ sở khoa học để góp phần phát hiện, gây trồng và bảo tồn nguồn gen cây thuốc quý ở xã Lê Lai, huyện Thạch An nói riêng và Việt Nam nói chung.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Thời gian thực hiện nghiên cứu: Từ tháng 5/2020 đến tháng 5/2021.

Phương pháp điều tra cộng đồng: Phỏng vấn các ông lang, bà mế, người dân có kinh nghiệm sử dụng cây thuốc và sử dụng các bài thuốc gia truyền của cộng đồng dân tộc Nùng, Tày, Dao tại địa bàn nghiên cứu. Mẫu phiếu điều tra dựa theo phiếu điều tra cây thuốc trong cộng đồng và phiếu điều tra bài thuốc dân gian của Viện Dược liệu [2]. Tiến hành thu thập đầy đủ các thông tin cây thuốc: tên phổ thông, tên dân tộc; số hiệu mẫu; dạng sống; môi trường sống; bộ phận sử dụng làm thuốc (thân, rễ, hoa, quả, hạt...); công dụng của nguồn tài nguyên cây thuốc.

Phương pháp thu thập mẫu vật: mẫu vật

Bảng 1. Phân bố các ngành thực vật làm thuốc ở xã Lê Lai, huyện Thạch An

TT	Ngành thực vật		Họ		Chi		Loài	
			SL	Tỉ lệ (%)	SL	Tỉ lệ (%)	SL	Tỉ lệ (%)
1	Ngành dương xỉ	Pteridophyta	5	7,14	6	5,88	6	5,61
2	Ngành dây gắm	Gnetophyta	1	1,43	1	0,98	1	0,94
3	Ngành ngọc lan	Magnoliophyta	64	91,43	95	93,14	100	93,46
Tổng			70	100	102	100	107	100

Dữ liệu cho thấy, các loài cây thuốc được sử dụng theo kinh nghiệm của cộng đồng dân tộc Nùng, Tày, Dao ở xã Lê Lai, huyện Thạch An tập trung chủ yếu vào ngành Ngọc lan

được thu thập theo phương pháp của Nguyễn Nghĩa Thìn (1997) [3], TCVN 13531:2022 Mẫu tiêu bản thực vật - yêu cầu kỹ thuật.

Phương pháp định danh tên loài: định danh loài cây theo 2 bước chính như sau: (i) định danh tại thực địa; (ii) sử dụng kiến thức kinh nghiệm của các chuyên gia và nguồn tài liệu tin cậy đã công bố giám định lại, gồm: các khóa định loại, các bản mô tả trong tài liệu Cây cỏ Việt Nam [4], từ điển cây thuốc Việt Nam [5], những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam [6], danh lục các loài thực vật Việt Nam [7].

Phương pháp đánh giá tính đa dạng nguồn tài nguyên cây thuốc: dựa trên phương pháp của Nguyễn Nghĩa Thìn trong các phương pháp nghiên cứu thực vật [8].

Đánh giá mức độ nguy cấp của các loài cây thuốc: xác định những cây thuốc thuộc diện cần bảo tồn ở khu vực nghiên cứu theo: Sách đỏ Việt Nam, phần thực vật [9], Nghị định 06/2019/NĐ-CP [10], Nghị định 84/2021/NĐ-CP [11], Cẩm nang cây thuốc cần được bảo vệ ở Việt Nam [12].

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Đa dạng các bậc taxon nguồn tài nguyên cây thuốc được sử dụng trong cộng đồng các dân tộc thiểu số ở xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng

Nghiên cứu cây thuốc được sử dụng theo kinh nghiệm của cộng đồng dân tộc Nùng, Tày và Dao tại xã Lê Lai, huyện Thạch An đã xác định được sự phong phú về thành phần loài cây thuốc, cụ thể có 107 loài thực vật bậc cao có mạch được sử dụng làm thuốc thuộc 100 chi và 70 họ (Bảng 1).

(Magnoliophyta) với 100 loài (chiếm 93,46% tổng số loài) thuộc 95 chi (chiếm 93,14% tổng số chi) và 64 họ (chiếm 91,43% tổng số họ). Kế tiếp là ngành Dương xỉ (Pteridophyta) có 6 loài

(chiếm 5,61%) thuộc 6 chi (chiếm 5,88%) và 5 họ (chiếm 7,14%). Thấp nhất là ngành Dây gắm (Gnetophyta) chỉ có 1 loài có công dụng làm thuốc chữa thoái hoá xương cột sống được dân tộc Dao sử dụng đó là loài *Gnetum montanum* Markgr (Dây gắm).

Sự phân bố không đồng đều nhau của các taxon không chỉ được thể hiện giữa các ngành mà còn thể hiện qua sự chiếm ưu thế của các lớp trong ngành Ngọc lan (Magnoliophyta) được thể hiện ở Bảng 2.

Bảng 2. Số lượng họ, chi, loài thuộc 2 lớp trong ngành Ngọc lan

Lớp	Họ		Chi		Loài	
	SL	Tỉ lệ (%)	SL	Tỉ lệ (%)	SL	Tỉ lệ (%)
Lớp Ngọc lan - Magnoliopsida	51	79,69	80	84,21	84	84,00
Lớp Hành - Liliopsida	13	20,31	15	15,79	16	16,00
Ngành Ngọc lan - Magnoliophyta	64	100	95	100	100	100
Tỉ lệ lớp Ngọc lan/lớp Hành	3,92		5,33		5,25	

Kết quả Bảng 2 cho thấy, lớp Ngọc lan (Magnoliopsida) chiếm ưu thế với 51 họ (chiếm 79,69% số họ trong ngành Ngọc lan - Magnoliophyta); số chi là 80 (chiếm 84,21%); và số loài là 84 loài (chiếm 84%). Lớp Hành (Liliopsida) chiếm tỉ trọng thấp hơn với 16 loài, 15 chi và 13 họ. Tỉ lệ của lớp Ngọc lan (Magnoliopsida) và lớp Hành (Liliopsida) luôn cao hơn 3 thậm chí trên 5. Theo De Candolle (dẫn theo Lê Trần Chấn, 1999) [13], càng tiến về phía cực của trái đất thì tỉ lệ lớp Hành (Liliopsida) tăng lên so với lớp Ngọc lan (Magnoliopsida) và ở khu hệ thực vật nhiệt đới thông thường cứ có 3 loài thuộc lớp Ngọc lan (Magnoliopsida) sẽ có 1 loài thuộc lớp Hành (Liliopsida). Điều đó cho thấy, nguồn cây thuốc tại khu vực nghiên cứu mang đậm tính chất đặc trưng của một hệ thực vật nhiệt đới.

Kết quả tính tỉ lệ họ giữa lớp Ngọc lan (Magnoliopsida) và lớp Hành (Liliopsida) đạt 3,92 nghĩa là trung bình cứ 3 đến 4 họ thuộc lớp Ngọc lan (Magnoliopsida) thì sẽ có 1 họ thuộc

lớp Hành (Liliopsida). Tương tự, tỉ lệ các bậc chi và bậc loài lần lượt đạt 5,33 và 5,25 có nghĩa là: trung bình cứ 5 đến 6 chi thuộc lớp Ngọc lan (Magnoliopsida) sẽ có 1 chi thuộc lớp Hành (Liliopsida) và cứ 5 đến 6 loài thuộc lớp Ngọc lan (Magnoliopsida) sẽ có 1 loài thuộc lớp Hành (Liliopsida). Từ đó, một lần nữa có thể khẳng định tính ưu việt của lớp Ngọc lan (Magnoliopsida) trong ngành Ngọc lan (Magnoliophyta), thậm chí là toàn bộ nguồn cây thuốc tại khu vực nghiên cứu.

3.2. Đa dạng về dạng sống của nguồn tài nguyên cây thuốc được sử dụng trong cộng đồng dân tộc thiểu số ở xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng

Các loại cây được đồng bào các dân tộc thiểu số ở xã Lê Lai, huyện Thạch An sử dụng làm thuốc rất đa dạng và phong phú. Phân tích tính đa dạng về dạng cây có thể định hướng được việc gây trồng, bảo vệ cũng như khai thác và sử dụng bền vững nguồn tài nguyên cây thuốc.

Bảng 3. Đa dạng về dạng sống của nguồn cây thuốc

TT	Dạng sống	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1	Thân thảo	39	36,45
2	Bụi	26	24,30
3	Dây leo	22	20,56
4	Gỗ nhỏ	7	6,54
5	Gỗ trung bình	7	6,54
6	Gỗ lớn	4	3,74
7	Ký sinh	2	1,87
Tổng cộng		107	100

Kết quả cho thấy, dạng cây được sử dụng nhiều nhất là cây thảo với 39/107 so với tổng số loài (chiếm 36,45% so với tổng số loài). Các cây thuộc nhóm này tập trung chủ yếu vào họ Gừng (Zingiberaceae) được dùng để chữa các bệnh như dạ dày, hen suyễn, rắn cắn; họ Cúc (Asteraceae) một số cây như: Bàu đất - *Gynura procumbens* (Lour.) Merr, Cỏ hôi - *Ageratum conyzoides* L., ké đầu ngựa - *Xanthium inaequilaterum* DC... được dùng để chữa các bệnh vô sinh, cầm máu, tiêu chảy...

Thứ hai là dạng sống cây bụi với số lượng 26/107 loài được sử dụng làm thuốc (chiếm 24,30%) dạng cây này tập trung chủ yếu ở các họ Khúc khúc (Smilacaceae), họ Tiết dê (Menispermaceae), họ Cà phê (Rubiaceae)... Có thể kể đến một số loài như: Cầu tích - *Cibotium barometz* J. Sm. được cộng đồng dân tộc Nùng sử dụng làm thuốc bổ và chữa đau lưng; Vú bò - *Ficus simplicissima* Lour được cộng đồng dân tộc Dao sử dụng để điều trị tiểu đường và thận yếu; Xuyên tiêu - *Zanthoxylum nitidum* DC. có tác dụng điều trị đau răng và viêm vụn phụ khoa...

Tiếp đến là dạng dây leo với 22/107 loài được sử dụng làm thuốc (chiếm 20,56%), dạng cây này tập trung chủ yếu ở các họ Dâu tằm (Moraceae), họ Ô rô (Acanthaceae), họ Thầu dầu (Euphorbiaceae)... Một số loài cây thuốc thuộc nhóm này như sau: Bồng bong -

Lygodium flexuosum Sw. được cộng đồng dân tộc Dao sử dụng để tắm chữa xương khớp; Bình vôi - *Stephania rotunda* Lour được cộng đồng dân tộc Nùng sử dụng làm thuốc bổ; Tiết dê - *Cissampelos pareira* L. được cộng đồng người Nùng sử dụng điều trị sỏi thận...

Thấp nhất là dạng cây ký sinh với 2/107 loài (chiếm 1,87% so với tổng số loài) đó là 2 loài Tầm gửi gạo - *Taxillus chinensis* Danser thuộc họ Tầm gửi (Loranthaceae) được dân tộc Nùng sử dụng làm thuốc giải độc gan và loài Tơ hồng vàng - *Cuscuta chinensis* Lam. thuộc họ Tơ hồng (Cuscutaceae) được dân tộc Nùng dùng để điều trị bệnh tiểu đường.

Nhìn chung, vấn đề sử dụng các dạng cây cỏ làm thuốc chữa bệnh của 3 dân tộc Nùng, Tày và Dao tại khu vực nghiên cứu khá đa dạng và phong phú.

3.3. Đa dạng về môi trường sống của nguồn tài nguyên cây thuốc được sử dụng trong cộng đồng dân tộc thiểu số ở xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng

Việc phân chia các loại môi trường sống được căn cứ vào địa hình, đất đai, khí hậu, nơi mà cây thuốc đó phát triển. Cây thuốc ở khu vực nghiên cứu (KVNC) có các dạng môi trường sau: (i) rừng (trồng, tái sinh, tự nhiên); (ii) làng xóm, làng bản, vườn; (iii) ven sông; (iv) đồi cây bụi, đồi trọc, trảng cỏ.

Bảng 4. Đa dạng về môi trường sống của nguồn tài nguyên cây thuốc

TT	Nơi sống	Số loài	Tỉ lệ (%)
1	Rừng (rừng trồng, rừng tái sinh, rừng tự nhiên)	79	73,83
2	Làng xóm, làng bản, vườn	44	41,12
3	Ven sông	14	13,08
4	Đồi cây bụi, đồi trọc, trảng cỏ	9	8,41
Tổng		146	136,45
Tổng số loài phát hiện		107	

Chú thích: Tỉ lệ (%) lớn hơn 100% do một số loài có thể sống ở nhiều môi trường khác nhau.

Kết quả cho thấy, số lượng loài cây thuốc phân bố trên các sinh cảnh là rất khác nhau:

Đối với môi trường sống ở rừng có số lượng cây thuốc nhiều nhất với 79/107 loài (chiếm 73,83% so với tổng số loài điều tra được), trong đó phải kể đến một số loài sống ở rừng được bà con sử dụng nhiều như: Khoan cân đặng -

Tinospora sinensis Merr được bà con dân tộc Nùng sử dụng để chữa đau xương khớp, thoái hóa cột sống; Bò kết - *Gleditsia australis* Hemsl. ex Forbes & Hemsl được dân tộc Nùng sử dụng điều trị ngứa đầu, đau đầu; loài Đa búp đỏ - *Ficus elastica* Roxb. ex Horn được cộng đồng dân tộc Nùng sử dụng để điều trị các bệnh

về khớp và thần kinh tọa...

Đứng thứ hai là các loài cây thuốc có môi trường sống ở làng xóm, làng bản, vườn đạt 44/107 loài (chiếm 41,12%). Một số loài đại diện của nhóm này có thể kể đến như: Ké hoa đào - *Urena lobata* L. được bà con dân tộc Dao sử dụng chữa bệnh vô sinh; Đơn buốt - *Bidens pilosa* L. được dân tộc Nùng sử dụng chữa trị suy nhược cơ thể và hạ huyết áp và được dân tộc Dao sử dụng để điều trị giải độc cơ thể; Xương rồng ông - *Euphorbia antiquorum* L. được bà con dân tộc Nùng sử dụng điều trị bệnh thấp khớp...

Đứng thứ ba là những loài cây thuốc phân bố những nơi ẩm ướt, ven suối với 14/107 loài (chiếm 12,96%), trong đó tập trung chủ yếu là những loài ưa ẩm như: Mã đề - *Plantago major* L. được dân tộc Nùng dùng để chữa thận; Rau má - *Centella asiatica* Urb. in Mart được cộng đồng dân tộc Tày dùng để giải độc và giúp tiêu hóa tốt, ngoài ra cộng đồng dân tộc Dao còn dùng để chữa viêm họng; Rau bợ - *Marsilea quadrifolia* L. được cộng đồng dân tộc Nùng dùng để điều trị rắn cắn...

Thấp nhất là những cây thuốc phân bố ở những khu vực đồi cây bụi, đồi trọc trắng cỏ chỉ có 9 loài (chiếm 8,41%), có thể kể đến các loài như: Chè - *Camellia sinensis* L. được cộng

đồng dân tộc Tày sử dụng điều trị huyết áp; Ôi - *Psidium guajava* L. được cộng đồng dân tộc Nùng sử dụng điều trị tiêu chảy, đau bụng đi ngoài; Trầu cổ - *Ficus pumila* L. được cộng đồng dân tộc Nùng dùng để điều trị tiểu đường và vô sinh còn cộng đồng dân tộc Dao dùng để làm thuốc bồi bổ cơ thể...

Nhìn chung, đánh giá tính đa dạng về sự phân bố số cây theo môi trường sống cho thấy các loài cây thuốc có điều kiện sống rất đa dạng, phạm vi phân bố khác nhau. Nghiên cứu về môi trường sống của từng loài là một việc rất quan trọng, điều này rất có ý nghĩa cho công tác bảo tồn và sử dụng bền vững nguồn nguyên liệu làm thuốc chữa bệnh.

3.4. Đa dạng về bộ phận cây thuốc được sử dụng theo kinh nghiệm của cộng đồng dân tộc thiểu số ở xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng

Nghiên cứu về các bộ phận sử dụng làm thuốc không chỉ cho thấy tính chất phong phú và đa dạng trong khả năng chữa bệnh của các bộ phận đó, mà còn có ý nghĩa rất lớn đối với công tác bảo tồn, đồng thời việc nghiên cứu các bộ phận sử dụng làm thuốc phần nào đánh giá được tính bền vững trong thực trạng khai thác và sử dụng tài nguyên cây thuốc trong cộng đồng các dân tộc thiểu số ở KVNC (Bảng 5).

Bảng 5. Đa dạng về bộ phận cây thuốc được sử dụng theo kinh nghiệm của một số cộng đồng dân tộc thiểu số

TT	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1	Cả cây	53	49,53
2	Lá	36	33,64
3	Rễ	21	19,63
4	Củ	16	14,95
5	Thân	11	10,28
6	Vỏ	5	4,67
7	Quả	4	3,74
8	Nhựa	2	1,87
9	Hoa	1	0,93
Tổng		149	139,25
Tổng số loài phát hiện		107	

Chú thích: Tỉ lệ (%) lớn hơn 100% do một số loài có thể sử dụng nhiều bộ phận khác nhau làm thuốc.

Dữ liệu cho thấy có 9 bộ phận cây thuốc được sử dụng theo kinh nghiệm của cộng đồng dân tộc Nùng, Tày, Dao ở KVNC để chữa trị bệnh cho người dân. Trong đó, các bộ phận sử dụng

gồm cả cây, lá, rễ và bộ phận củ được sử dụng nhiều hơn so với các bộ phận khác, cụ thể:

Bộ phận sử dụng cả cây được sử dụng nhiều nhất với 53/107 loài cây (chiếm 49,53% tổng số

loài điều tra được). Một số loài đại diện của nhóm này có thể kể đến như: Si - *Ficus benjamina* L. được cộng đồng dân tộc Nùng sử dụng để ngâm rượu xoa bóp chấn thương, làm thuốc bổ, ngoài ra cộng đồng dân tộc Dao cũng dùng để điều trị bệnh xương khớp về đau lưng; Qué - *Cinnamomum bejolghota* Sweet được cộng đồng dân tộc Tày sử dụng để điều trị lưu thông huyết mạch; Bòn bốt - *Glochidion eriocarpum* Champ được cộng đồng dân tộc Dao sử dụng điều trị lợi tiểu...

Thứ hai là bộ phận lá với 36/107 loài cây (chiếm 33,64%), trong đó có thể kể đến một số loài như: Cốt khí củ - *Reynoutria japonica* Houtt được cộng đồng dân tộc Nùng sử dụng hắc lảo lang ben và điều trị xương khớp; Đơn buốt - *Bidens pilosa* L. được cộng đồng dân tộc Tày dùng để điều trị đau răng... Có thể nói sử dụng bộ phận lá cây làm thuốc sẽ giúp những cây thuốc được sử dụng lâu dài hơn, không bị suy giảm số lượng và bảo vệ được số lượng nguồn cây thuốc.

Thứ ba là bộ phận rễ với 21/107 loài cây (chiếm 19,63%), và có thể kể đến một số loài như: Ngũ gia bì - *Acanthopanax lasiogyne* Harms được cộng đồng dân tộc Nùng dùng làm thuốc bồi bổ cơ thể; Thôi ba - *Alangium chinense* Harms được cộng đồng dân tộc Dao sử dụng để điều trị tiểu rắt, tiểu buốt; Màng tang - *Litsea cubeba* Pers được cộng đồng dân tộc Nùng sử dụng để điều trị bệnh đau thần kinh tọa và rắn cắn...

Tiếp đến là bộ phận củ với 16/107 loài cây (chiếm 14,95%), có thể kể đến một số loài như: Thạch vĩ - *Pyrrhosia lingua* Farwell được cộng đồng dân tộc Nùng sử dụng làm thuốc bổ thận; Tắc kè đá - *Drynaria bonii* Christ được cộng đồng dân tộc Nùng và Tày sử dụng để chữa nhức xương khớp ở đầu gối chân và lưng, ngoài ra cộng đồng dân tộc Tày cũng sử dụng để điều trị chấn thương; Cốt cần - *Nephrolepis cordifolia* Presl. được cộng đồng dân tộc Tày sử dụng điều trị huyết áp, ngoài ra cộng đồng dân tộc Dao còn sử dụng để điều trị rắn, rết cắn...

Nhìn chung, việc sử dụng bộ phận của cả cây hoặc rễ hoặc củ để làm thuốc trong thời gian lâu

dài sẽ có bất lợi trong việc đảm bảo số lượng nguồn tài nguyên cây thuốc quý và bảo tồn nguồn gen cây thuốc, do đó cần phải đẩy mạnh các giải pháp mở rộng quy mô trồng, nhân giống những cây thuốc có bộ phận được sử dụng như cả cây, rễ, củ để bảo tồn và phát triển bền vững tài nguyên cây dược liệu trong KVNC nói riêng và Việt Nam nói chung.

3.5. Đa dạng về công dụng chữa bệnh của các loài cây thuốc theo kinh nghiệm sử dụng của cộng đồng dân tộc thiểu số ở xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng

Trong kinh nghiệm dân gian, một số loài cây thuốc có thể có tác dụng với nhiều loại bệnh và cũng có khi phải sử dụng nhiều loài cây kết hợp với nhau mới chữa được một loại bệnh. Với nguồn tri thức và kinh nghiệm sử dụng nguồn cây thuốc lâu năm của các cộng đồng dân tộc ở KVNC thì mỗi người có cách sử dụng các loài cây thuốc theo cách riêng của mình vào mục đích chữa bệnh tương ứng. Kết quả đa dạng công dụng chữa bệnh của các loài cây thuốc ở KVNC được ghi nhận tại Bảng 6.

Từ Bảng 6 ta thấy, các cộng đồng dân tộc thiểu số ở xã Lê Lai, huyện Thạch An đã biết sử dụng cây thuốc để chữa trị 16 nhóm bệnh khác nhau, trong đó có những căn bệnh nan y như: ung thư, u hạch, gan, thận, tim... Số lượng cây thuốc được sử dụng để chữa trị tập trung phần lớn vào 4 nhóm bệnh gồm:

Nhóm thuốc bổ với 27/107 loài cây được sử dụng trong chữa trị bệnh (chiếm 25,23% tổng số loài được phát hiện), những loài này có thể kể đến như: Na rừng - *Kadsura coccinea* A. C. Smith được cộng đồng dân tộc Nùng sử dụng chữa trị suy nhược cơ thể; Chàm mè - *Strobilanthes cusia* Kuntze được sử dụng điều chế thuốc bổ gan; Núc nác - *Oroxylum indicum* Kurz được dân tộc Dao sử dụng điều chế thuốc bổ gan, mát gan; Ngọc cầu - *Balanophora indica* Griff được dân tộc Tày sử dụng điều chế thuốc bổ gan...

Nhóm bệnh xương khớp – hệ vận động với 20/107 loài cây được sử dụng (chiếm 18,69%), có thể kể đến một số loài như: Bảy lá một hoa - *Paris chinensis* Franch được cả 3 cộng đồng dân

tộc Nùng, Tày, Dao của KVNC cùng sử dụng để chữa trị các chấn thương về xương, gãy xương; Thành ngạnh - *Cratoxylum formosum* Jack được cộng đồng dân tộc Dao sử dụng trong chữa trị teo cơ; Sói rừng - *Sarcandra glabra* Nakai được dân tộc Nùng sử dụng để chữa trị bệnh viêm khớp...

Nhóm bệnh về đường tiết niệu có 17/107 loài cây (chiếm 15,89%), một số loài có thể kể đến: Vú bó - *Ficus simplicissima* Lour; Bò khai - *Erythralum scandens* Blume; Đổ trọng nam - *Parameria laevigata* Mold; Trầu cỏ - *Ficus pumila* L.; Bòn bốt - *Glochidion eriocarpum* Champ; Thôi ba - *Alangium chinense* Harms...

Nhóm bệnh về đường tiêu hóa có 14/107 loài

cây (chiếm 13,08%), một số loài này có thể kể đến trong nhóm này như: Xoan nhừ - *Choerospondias axillaris* Roxb. được cả 3 cộng đồng dân tộc Nùng, Tày, Dao ở KVNC sử dụng điều trị bệnh đau dạ dày; Câu đặng lá thon - *Uncaria lancifolia* Hutch; Khúc khắc - *Heterosmilax gaudichaudiana* Kunth; Khôi tía - *Ardisia silvestris* Pitard...

Ngoài ra, cộng đồng dân tộc thiểu số tại KVNC còn có kinh nghiệm độc đáo trong việc phối trộn các cây thuốc để nấu cao lá với kiến thức về hơn 100 loài cây thuốc khác nhau để nấu cao, nhằm hỗ trợ tăng cường sức khỏe và phòng chống một số loại bệnh.

Bảng 6. Tỷ lệ số loài có công dụng chữa các nhóm bệnh cụ thể theo kinh nghiệm sử dụng của cộng đồng dân tộc thiểu số

TT	Nhóm bệnh cụ thể	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Nhóm thuốc bổ (thuốc bổ thận, mát gan, ngâm rượu uống, bổ máu, bổ gan...)	27	25,23
2	Nhóm bệnh xương khớp, hệ vận động (xương khớp, đau lưng, đau xương khớp khuỷu tay và đầu gối, thoái hóa cột sống, gãy xương...)	20	18,69
3	Nhóm bệnh về đường tiết niệu (sỏi thận, lợi tiểu, tiểu buốt, tiểu vàng, viêm thận...)	17	15,89
4	Nhóm bệnh về đường tiêu hóa (viêm loét dạ dày, đau bụng, tiêu chảy, viêm đường ruột, táo bón, trĩ...)	14	13,08
5	Nhóm bệnh ngoài da (vàng da, mụn nhọt, bồng ngoài da, hắc lào lang ben, ghẻ lở, dị ứng, da khô...)	13	12,15
6	Nhóm bệnh về đường hô hấp (ho gió, ho đờm, đau rát họng, hen suyễn, viêm xoang, viêm phế quản, viêm họng...)	12	11,21
7	Nhóm bệnh về hệ thần kinh (đau đầu, thần kinh tọa, thần kinh, mất ngủ...)	7	6,54
8	Nhóm bệnh về hệ tim mạch (hạ huyết áp, đau tim...)	7	6,54
9	Nhóm bệnh phụ nữ, sinh sản, sinh dục, sinh lý (vô sinh, tăng cường sinh lý, điều kinh, giữ thai...)	6	5,61
10	Nhóm bệnh do động vật cắn (rắn cắn, rết cắn...)	6	5,61
11	Nhóm bệnh về gan (gan nhiễm máu, viêm gan, xơ gan, viêm gan B, viêm gan C...)	4	3,74
12	Chữa lành vết thương (chấn thương, cầm máu, bồng...)	4	3,74
13	Nhóm bệnh về ngộ độc (giải độc, giải độc rượu...)	3	2,80
14	Nhóm bệnh về răng miệng (nhiệt miệng, đau răng)	3	2,80
15	Nhóm bệnh của trẻ em (vàng da ở trẻ, tắm cho trẻ em bị mẩn ngứa, thuốc ho cho trẻ em, cam sài ở trẻ...)	2	1,87
16	Nhóm bệnh về ung bướu (ung thư gan, bệnh máu trắng)	2	1,87
Tổng		147	137,38
Tổng số loài phát hiện		107	

Chú thích: Tỷ lệ (%) lớn hơn 100% do một số loài có thể có tác dụng với nhiều loại bệnh khác nhau.

3.6. Những cây thuốc thuộc diện cần bảo tồn ở Việt Nam đã ghi nhận được ở xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng

Nghiên cứu này đã xác định được các loài cây thuốc thuộc diện quý hiếm cần bảo vệ được ghi nhận ở KVNC tại Bảng 7.

Bảng 7. Danh mục cây thuốc thuộc diện cần bảo tồn được ghi nhận

STT	Tên khoa học loài	Thuộc khoa học họ	Cấp quy định		
			SĐVN 2007	NĐ 84/2021/NĐ-CP	DLĐCTV N 2007
1	<i>Anoectochilus setaceus</i> Blume (Lan kim tuyến)	Orchidaceae (Lan)	EN	IA	
2	<i>Drynaria bonii</i> Christ (Tắc kè đá)	Polypodiaceae (Dương xỉ)	VU	IIA	VU
3	<i>Cibotium barometz</i> J. Sm. (Cầu tích)	Dicksoniaceae (Lông cu li)		IIA	
4	<i>Codonopsis javanica</i> Hook. f. & Thoms (Đảng sâm)	Campanulaceae (Hoa chuông)	VU	IIA	EN
5	<i>Stephania rotunda</i> Lour (Bình vôi)	Menispermaceae (Tiết dề)		IIA	
6	<i>Kadsura coccinea</i> A. C. Smith (Na rừng)	Schisandraceae (Ngũ vị tử)		IIA	
7	<i>Disporopsis longifolia</i> Craib (Hoàng tinh hoa trắng)	Asparagaceae (Thiên môn)		IIA	
8	<i>Paris chinensis</i> Franch (Bảy lá một hoa)	Trilliaceae (Trọng lâu)		IIA	EN
9	<i>Ardisia silvestris</i> Pitard (Khôi tía)	Myrsinaceae (Đơn nem)	VU		
10	<i>Fallopia multiflora</i> Haraldson (Hà thủ ô đỏ)	Polygonaceae (Rau răm)	VU		EN
11	<i>Gynostemma pentaphyllum</i> Makino (Giảo cổ lam)	Cucurbitaceae (Bầu bí)	EN		VU

Chú thích: SĐVN: Sách đỏ Việt Nam, 2007; NĐ 84/2021/NĐ-CP: Nghị định 84 của Chính phủ; DLĐCTVN: Danh lục Đỏ cây thuốc Việt Nam, 2007; VU: Sắp nguy cấp – Vulnerable; EN: Nguy cấp – Endangered; CR: Rất nguy cấp - Critically Endangered; IA: Những loài thực vật hoang dã bị đe dọa tuyệt chủng, bị cấm xuất khẩu, nhập khẩu, tái nhập khẩu, nhập nội từ biển và quá cảnh mẫu vật khai thác từ tự nhiên vì mục đích thương mại; IIA: Những loài thực vật hoang dã hiện chưa bị đe dọa tuyệt chủng nhưng có thể sẽ bị tuyệt chủng.

Kết quả cho thấy, khu vực nghiên cứu có 11 loài cây thuốc thuộc danh sách các loài quý hiếm, bị đe dọa tuyệt chủng ở Việt Nam (chiếm 10,28% tổng số loài cây thuốc được phát hiện), thuộc 12 họ và 12 chi của một ngành thực vật bậc cao:

Số loài có tên trong Nghị định số 84/2021/NĐ-CP là 8 loài, trong đó có 1 loài ở mức IA - Nghiêm cấm khai thác sử dụng đó là loài Lan kim tuyến - *Anoectochilus setaceus* Blume được cộng đồng dân tộc Nùng ở KVNC sử dụng để chữa bệnh tim và bệnh máu trắng. Ở mức IIA - Hạn chế khai thác sử dụng có 7 loài như: Tắc kè đá - *Drynaria bonii* Christ; Cầu tích - *Cibotium barometz* J. Sm; Bình vôi - *Stephania*

rotunda Lour; Na rừng - *Kadsura coccinea* A. C. Smith; Hoàng tinh hoa trắng - *Disporopsis longifolia* Craib; Bảy lá một hoa - *Paris chinensis* Franch chiếm 58,33% tổng số loài thuốc diện cần bảo tồn đã phát hiện được ở KVNC.

Số loài có tên trong Sách Đỏ Việt Nam (2007) là 6 loài, trong đó có 2 loài ở mức độ đang nguy cấp (EN) chiếm 16,67% tổng số loài cây thuốc thuộc diện cần bảo tồn đã phát hiện được ở KVNC đó là loài Lan kim tuyến - *Anoectochilus setaceus* Blume và Giảo cổ lam - *Gynostemma pentaphyllum* Makino; Có 4 loài ở mức độ sắp nguy cấp (VU) chiếm 33,33% tổng số loài cây thuốc thuộc diện cần bảo tồn đã

phát hiện được ở KVNC đó là các loài: Tắc kè đá - *Drynaria bonii* Christ; Đẳng sâm - *Codonopsis javanica* Hook. f. & Thoms; Khôi tía - *Ardisia silvestris* Pitard và Hà thủ ô đỏ - *Fallopia multiflora* Haraldson.

Theo Danh lục Đỏ cây thuốc Việt Nam (2007) có 5 loài, trong đó có 3 loài ở mức độ nguy cấp (EN) chiếm 25,00% tổng số loài cây thuốc thuộc diện cần bảo tồn và có 2 loài thuộc mức đang nguy cấp (VU) đó là Giáo cổ lam - *Gynostemma pentaphyllum* Makino và Tắc kè đá - *Drynaria bonii* Christ.

Nhìn chung, trong số 11 loài cây thuốc này có 2 loài là: Tắc kè đá - *Drynaria bonii* Christ, Đẳng sâm - *Codonopsis javanica* Hook. f & Thoms đều được ghi nhận ở cả 3 nguồn tài liệu bảo tồn uy tín và có độ tin cậy cao [9, 11, 12]. Vì vậy, cần có biện pháp sử dụng và khai thác hợp lý các loài cây thuốc này để phục vụ cho công tác chữa bệnh lâu dài của cộng đồng dân tộc thiểu số của KVNC nói riêng và của Việt Nam nói chung.

4. KẾT LUẬN

Nghiên cứu đã xác định được 107 loài thực vật bậc cao có mạch thuộc 100 chi và 70 họ đã được cộng đồng dân tộc thiểu số Nùng, Tày, Dao tại KVNC sử dụng làm thuốc trong chữa trị bệnh.

Dạng sống của nguồn tài nguyên cây thuốc được sử dụng ở KVNC có 7 dạng sống, trong đó phần lớn tập trung ở dạng sống thân thảo, cây bụi và dây leo.

Môi trường sống của nguồn tài nguyên cây thuốc được sử dụng ở KVNC có 4 môi trường sống, trong đó tập trung chủ yếu ở môi trường sống ở rừng và xung quanh làng bản, làng xóm, vườn.

9 bộ phận của cây thuốc được cộng đồng dân tộc thiểu số ở KVNC khai thác sử dụng, trong đó 4 bộ phận cả cây, lá, rễ và củ có tần suất được sử dụng nhiều nhất.

16 nhóm bệnh khác nhau được chữa trị bằng kinh nghiệm sử dụng cây thuốc trong cộng đồng dân tộc thiểu số ở KVNC. Trong đó phần lớn các loài cây thuốc điều tra được tập trung nhiều ở 4 nhóm bệnh: thuốc bổ; bệnh xương khớp, hệ vận động; bệnh về đường tiết niệu; bệnh về

đường tiêu hóa.

Nghiên cứu đã xác định được 11 loài cây thuốc ở KVNC thuộc danh sách các loài cần bảo tồn ở Việt Nam, trong đó có 6 loài cây có tên trong Sách đỏ Việt Nam năm 2007 [9], 8 loài có tên trong Nghị định 84 của Chính phủ [11] và 5 loài có tên trong Danh lục đỏ cây thuốc Việt Nam năm 2007 [12].

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Ủy ban nhân dân huyện Thạch An - tỉnh Cao Bằng (2023). Báo cáo tổng kết về diễn biến tài nguyên rừng qua các năm của huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng.
- [2]. Viện Dược Liệu (1993). Tài nguyên cây thuốc Việt Nam. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
- [3]. Nguyễn Nghĩa Thìn (1997). Cẩm nang nghiên cứu đa dạng sinh vật. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.
- [4]. Phạm Hoàng Hộ (1999). Cây cỏ Việt Nam. Nhà xuất bản Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
- [5]. Võ Văn Chi (2012). Từ điển cây thuốc Việt Nam (Tập 1-2). Nhà xuất bản Hà Nội, Hà Nội.
- [6]. Đỗ Tất Lợi (2005). Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam. Nhà xuất bản Hà Nội, Hà Nội.
- [7]. Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường - Đại học Quốc gia Hà Nội & Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật - Viện Hàn Lâm KH&CN Việt Nam (2006). Danh lục các loài thực vật Việt nam (Tập 2-3). Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.
- [8]. Nguyễn Nghĩa Thìn (2007). Các phương pháp nghiên cứu thực vật. Nhà xuất bản Đại Học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [9]. Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam Bộ Khoa học và Công nghệ (2007). Sách đỏ Việt Nam: phần II Thực vật. Nhà xuất bản Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội.
- [10]. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2019). Nghị định 06/2019/CP-NĐ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, Hà Nội.
- [11]. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2021). Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/CP-NĐ ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp. Hà Nội.
- [12]. Nguyễn Tập (2007). Cẩm nang cây thuốc cần bảo vệ ở Việt Nam. Nhà xuất bản Mạng lưới lâm sản ngoài gỗ Việt Nam, Hà Nội.
- [13]. Lê Trần Chấn (1999). Một số đặc điểm cơ bản của hệ thực vật Việt Nam. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.